

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực Tư pháp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của UBND tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 912/TTr-STP ngày 25 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án đơn giản hóa 15 thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực Tư pháp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của tỉnh Thanh Hóa (có Phương án đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tư pháp dự thảo Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của UBND tỉnh kèm theo Phương án đơn giản hóa đã được thông qua tại Quyết định này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt gửi Bộ Tư pháp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi

**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
LĨNH VỰC TƯ PHÁP**
(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Thủ tục: Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về cách thức thực hiện:* Đề nghị bổ sung quy định về cách thức thực hiện trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

Lý do: Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chưa quy định cách thức thực hiện trực tuyến.

b) *Về thành phần hồ sơ:*

- Đề nghị mẫu hóa văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh và quy định rõ ràng số lượng hồ sơ (01 bộ).

Lý do: Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chỉ quy định nội dung của văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh tại Khoản 2 Điều 4, không quy định mẫu văn bản chung cho các đơn vị thực hiện và không quy định rõ ràng số lượng hồ sơ.

- Đề nghị mẫu hoá Tờ trình của Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh để giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, thuận lợi trong công tác soạn thảo văn bản.

c) *Về cơ quan giải quyết TTHC:* Phân cấp thẩm quyền quyết định miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh từ Chủ tịch UBND tỉnh về cho Giám đốc Sở Tư pháp ký Quyết định miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

Lý do: Hiện Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp đang giao cho Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định miễn nhiệm Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh. Thực hiện phân cấp phân quyền về cho cơ sở nên giao cho Giám đốc Sở Tư pháp ký Quyết định nhằm đơn giản hóa các thủ tục, giảm bớt các quy trình và nâng cao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tư pháp.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung cách thức thực hiện, mẫu hóa văn bản, Tờ trình, phân cấp thẩm quyền trong thành phần hồ sơ tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 748.000.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 374.000.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 374.000.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

2. Thủ tục: Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về cách thức thực hiện:* Đề nghị bổ sung quy định về cách thức thực hiện trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

Lý do: Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chưa quy định cách thức thực hiện trực tuyến.

b) *Về thành phần hồ sơ:* Đề nghị có quy định chung về mẫu văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện và quy định rõ ràng về số lượng hồ sơ.

Lý do: Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chỉ quy định nội dung của văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh tại Khoản 5 Điều 3, không có mẫu văn bản chung cho các đơn vị thực hiện, không quy định rõ ràng về số lượng hồ sơ.

2.2. Kiến nghị thực thi

Kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung cách thức thực hiện, mẫu hóa thành phần hồ sơ tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 335.360.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 156.160.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 179.200.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 53,43%.

3. Thủ tục: Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

3.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về cách thức thực hiện:* Bổ sung quy định về cách thức thực hiện trực tiếp, trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

Lý do: Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chưa quy định cách thức thực hiện trực tuyến.

b) *Về thành phần hồ sơ:*

- Đề nghị có quy định chung về mẫu văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

Lý do: Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chỉ quy định nội dung của văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh tại Khoản 5 Điều 3, không quy định mẫu văn bản chung cho các đơn vị thực hiện.

c) *Về cơ quan giải quyết TTHC*: Phân cấp thẩm quyền quyết định công nhận Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh từ Chủ tịch UBND tỉnh về cho Giám đốc Sở Tư pháp ký Quyết định công nhận Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

Lý do: Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp đang giao cho Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định công nhận Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh. Thực hiện phân cấp thẩm quyền về cho cơ sở nên giao cho Giám đốc Sở Tư pháp ký Quyết định nhằm đơn giản hóa các thủ tục, giảm bớt các quy trình và nâng cao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tư pháp.

3.2. Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung cách thức thực hiện, mẫu hóa thành phần hồ sơ, phân cấp thẩm quyền tại Điều 3 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 116.960.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 55.360.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 61.600.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,7%.

4.Thủ tục: Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp huyện

4.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về cách thức thực hiện*: Đề nghị bổ sung quy định về cách thức thực hiện trực tiếp, trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc

Lý do: Khoản 2 và Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chưa quy định cách thức thực hiện trực tuyến.

b) *Về thành phần hồ sơ*:

Đề nghị có quy định chung về mẫu văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp huyện và quy định rõ ràng số lượng hồ sơ 01 bộ

Lý do: Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tư pháp chỉ quy định nội dung của văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp huyện tại Khoản 2 Điều 4, không quy định mẫu văn bản chung cho các đơn vị thực hiện và không quy định rõ ràng số lượng hồ sơ.

4.2. Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung về cách thức thực hiện, mẫu hóa thành phần hồ sơ tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016.

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.176.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.088.000.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.088.000.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

5. Thủ tục: Công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

5.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về cách thức thực hiện

Đề nghị bỏ nội dung “Gửi hồ sơ bằng bản giấy”, chỉ để hình thức gửi bản điện tử để đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết do các tài liệu kèm theo hồ sơ hiện nay đã có sẵn trên hệ thống phần mềm giải quyết hồ sơ công việc.

Lý do: Tại điểm e khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đang quy định gửi cả hồ sơ giấy hoặc bản điện tử.

b) Về thành phần hồ sơ

- Đề nghị mẫu hoá Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại điểm d khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Ly do: Văn bản chưa được mẫu hóa nên khó khăn cho công tác soạn thảo văn bản đề trình.

- Bỏ thành phần hồ sơ “các tài liệu khác có liên quan”. Quy định như vậy dẫn đến tùy nghi trong việc yêu cầu nộp các loại hồ sơ khác, gây khó khăn cho cơ quan nộp hồ sơ không biết loại giấy tờ nào cần để nộp.

5.2. Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ tại Điểm e khoản 1 Điều 3 và Điểm c, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg; Điểm d khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.376.080.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.679.760.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.696.320.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,25 %.

6. Thủ tục: Thành lập Phòng công chứng

6.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:* Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

Lý do: Tại Điều 20 Luật Công chứng số 53/2014/QH13 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ trình UBND tỉnh thành lập Phòng Công chứng.

b) *Về thời hạn xử lý:* Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ.

Lý do: Tại Điều 20 Luật Công chứng số 53/2014/QH13 chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại Sở Tư pháp và UBND tỉnh.

6.2. Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị Quốc hội sửa đổi về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết tại Điều 20 Luật Công chứng số 53/2014/QH13.

6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.040.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.520.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 11.520.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí sau đơn giản hóa: 50%.

7. Thủ tục: Giải thể Phòng công chứng

7.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:* Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

Lý do: Tại Điều 21 Luật Công chứng số 53/2014/QH13 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

b) *Về thời hạn xử lý:* Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ.

Lý do: Tại Điều 21 Luật Công chứng số 53/2014/QH13 chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại Sở Tư pháp và UBND tỉnh.

7.2. Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị Quốc hội sửa đổi về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết tại Điều 21 Luật Công chứng số 53/2014/QH13.

7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.200.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.560.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 11.640.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí sau đơn giản hóa: 50,17%.

8. Thủ tục: Chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng

8.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:* Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này.

Lý do: Tại Điều 21 Luật Công chứng số 53/2014/QH13 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

8.2. Kiến nghị thực thi:

Kiến nghị Quốc hội sửa đổi về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ tại Điều 21 Luật Công chứng số 53/2014/QH13.

8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.120.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.560.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 11.560.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí sau đơn giản hóa: 50%.

9. Thủ tục: Xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp

9.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về cách thức thực hiện:* Đề nghị bổ sung quy định về cách thức thực hiện trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

Lý do: Để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục điện tử.

b) *Về thành phần hồ sơ:*

- Bỏ thành phần hồ sơ “bản sao quyết định thành lập hoặc sắp xếp lại về tổ chức (nếu có)”. Lý do: thông tin về quyết định thành lập có thể đưa vào Tờ trình và tra cứu trong cơ sở dữ liệu mà không nhất thiết phải cung cấp bản sao.

- Mẫu hóa Tờ trình để dễ thực hiện.

c) *Về thời hạn xử lý:* Đề nghị quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTP-BNV ngày 11/2/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Tư pháp.

Lý do: Để tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí, tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

9.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định về cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, mẫu hóa Tờ trình, quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-

BTP-BNV ngày 11/2/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Tư pháp.

9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.400.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 5.920.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,97%.

10. Thủ tục: Thành lập Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp

10.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về cách thức thực hiện:* Đề nghị bổ sung quy định về cách thức thực hiện trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

Lý do: Để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục điện tử.

b) *Về thành phần hồ sơ:*

- Bỏ thành phần hồ sơ “các tài liệu khác có liên quan”. Quy định như vậy dẫn đến tùy nghi trong việc yêu cầu nộp các loại hồ sơ khác, gây khó khăn cho cơ quan nộp hồ sơ không biết loại giấy tờ nào cần để nộp.

- Mẫu hóa Văn bản đề nghị để dễ thực hiện.

c) *Về thời hạn xử lý:* Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BTP ngày 21/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về Hội đồng quản lý và tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Tư pháp

Lý do: Để tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí, tiết kiệm thời gian cho cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện thủ tục hành chính

10.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung quy định cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, mẫu hóa văn bản, thời hạn xử lý hồ sơ tại Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BTP ngày 21/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về Hội đồng quản lý và tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Tư pháp.

10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 103.6800.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 50.080.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 53.780.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,70 %.

11. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh trợ giúp viên pháp lý hạng I.

11.1. Nội dung đơn giản hóa.

a) *Về cách thức thực hiện:* Đề nghị bổ sung quy định việc gửi và nhận hồ sơ được thực hiện qua hệ thống phần mềm quản lý hồ sơ công việc.

- Lý do: Hiện nay việc gửi, nhận văn bản điện tử thông qua kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (theo quy định của Quyết định 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về gửi, nhận văn bản điện tử giữa cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước).

b) *Về số lượng hồ sơ:* Chưa quy định rõ ràng, cụ thể số lượng của từng thành phần hồ sơ. Đề nghị quy định số lượng hồ sơ là 01 bộ.

c) *Về thành phần hồ sơ:*

- Bổ các thành phần hồ sơ quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Lý do: các thành phần hồ sơ trên đã được cập nhật đầy đủ trên phần mềm Quản lý Cán bộ, công chức, viên chức. Do vậy khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chỉ cần tra cứu thông tin viên chức, văn bằng chứng chỉ lưu trữ trên phần mềm quản lý Cán bộ, công chức, viên chức để chủ động xét thăng hạng cho viên chức mà không cần phải yêu cầu viên chức photô văn bằng, giấy tờ nộp lại cho cơ quan, nhằm giảm thời gian, công sức, chi phí cho viên chức.

c) *Về thời hạn giải quyết:* Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh Trợ giúp viên pháp lý hạng I.

Lý do: Tại Điều 40 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, chưa quy định thời hạn xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

d) *Về yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*

Đề nghị bãi bỏ nội dung “đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BTP: - Có bằng cử nhân luật trở lên; - Có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc thuộc trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư; - Có giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý hoặc giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, trừ trường hợp trợ giúp viên pháp lý đã được bổ nhiệm theo Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 hoặc được miễn tập sự trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật”.

Lý do: Việc quy định Tiêu chuẩn và thành phần hồ sơ này đối với thủ tục

“Xét thăng hạng chức danh trợ giúp viên pháp lý hạng I” là không cần thiết. Tiêu chuẩn này đã được áp dụng từ thủ tục “đề nghị bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý hạng III” và các thành phần hồ sơ kiểm chứng đã được thu, lưu trữ và kiểm tra, thẩm định trước khi được bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý hạng III, trùng lặp của thủ tục “đề nghị bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý” quy định tại Khoản 2 Điều 21 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. Đồng thời các thông tin về viên chức đã có trên phần mềm quản lý viên chức, cơ quan có thể tự chủ động tra cứu thông tin mà không cần yêu cầu viên chức nộp giấy tờ, gây tốn kém công sức, chi phí.

11.2. Kiến nghị thực thi:

a) Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể, rõ ràng thời gian thực hiện, số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Đề nghị Chính phủ xem xét, bãi bỏ Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 38 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP);

c) Đề nghị sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2024/TT-BTP ngày 06/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp lại như sau:

- Sửa đổi lại Khoản 1 Điều 2 như sau: “1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý hạng II.”

- Bỏ Điểm a, d, và sửa lại Điểm đ Khoản 1 Điều 4 như sau: “đ) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu:

Trường hợp xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý hạng I thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BTP;

Trường hợp xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý hạng II thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 6 Thông tư số 05/2022/TT-BTP”.

11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.200.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.560.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.640.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,56%.

12. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh trợ giúp viên pháp lý hạng II.

12.1. Nội dung đơn giản hóa:

a) Về cách thức thực hiện: Kiến nghị bổ sung quy định việc gửi và nhận hồ sơ được thực hiện qua hệ thống phần mềm quản lý hồ sơ công việc.

- Lý do: Hiện nay nước việc gửi, nhận văn bản điện tử thông qua kết nối,

liên thông các hệ thống quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (theo quy định của Quyết định 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về gửi, nhận văn bản điện tử giữa cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước).

b) Về số lượng hồ sơ: Chưa quy định rõ ràng, cụ thể số lượng của từng thành phần hồ sơ. Đề nghị quy định số lượng hồ sơ là 01 bộ.

c) Về thành phần hồ sơ:

- Bỏ các thành phần hồ sơ quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Lý do: các thành phần hồ sơ trên đã được cập nhật đầy đủ trên phần mềm Quản lý Cán bộ, công chức, viên chức. Do vậy khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chỉ cần tra cứu thông tin viên chức, văn bằng chứng chỉ lưu trữ trên phần mềm quản lý Cán bộ, công chức, viên chức để chủ động xét thăng hạng cho viên chức mà không cần phải yêu cầu viên chức photô văn bằng, giấy tờ nộp lại cho cơ quan, nhằm giảm thời gian, công sức, chi phí cho viên chức.

d) Về thời hạn giải quyết: Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh Trợ giúp viên pháp lý hạng II.

Lý do: Tại Điều 40 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, chưa quy định thời hạn xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

d) Về yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đề nghị bãi bỏ nội dung “đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 05/2022/TT-BTP: - Có bằng cử nhân luật trở lên; - Có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc thuộc trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư; - Có giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý hoặc giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, trừ trường hợp trợ giúp viên pháp lý đã được bổ nhiệm theo Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 hoặc được miễn tập sự trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật”.

Lý do: Việc quy định Tiêu chuẩn và thành phần hồ sơ này đối với thủ tục “Xét thăng hạng chức danh trợ giúp viên pháp lý hạng II” là không cần thiết. Tiêu chuẩn này đã được áp dụng từ thủ tục “đề nghị bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý hạng III” và các thành phần hồ sơ kiểm chứng đã được thu, lưu trữ và kiểm tra, thẩm định trước khi được bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý hạng III,

trùng lặp của thủ tục “đề nghị bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý” quy định tại Khoản 2 Điều 21 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

12.2. Kiến nghị thực thi:

a) Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể, rõ ràng thời gian thực hiện, số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Đề nghị Chính phủ xem xét, bãi bỏ Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 38 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP);

c) Đề nghị sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2024/TT-BTP ngày 06/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp lại như sau:

- Sửa đổi lại Khoản 1 Điều 3 như sau: “1. Đang giữ chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý hạng III.”

- Bỏ Điểm a, d, và sửa lại Điểm đ Khoản 1 Điều 4 như sau: “đ) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu:

Trường hợp xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý hạng I thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2022/TT-BTP;

Trường hợp xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý hạng II thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 6 Thông tư số 05/2022/TT-BTP”.

12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 18.280.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.280.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 54,7%.

13. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh hỗ trợ nghiệp vụ hạng II

13.1. Nội dung đơn giản hóa:

a) Về số lượng hồ sơ: Chưa quy định rõ ràng, cụ thể số lượng của từng thành phần hồ sơ. Đề nghị quy định số lượng hồ sơ là 01 bộ.

b) Về thành phần hồ sơ:

Bỏ các thành phần hồ sơ quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Lý do: các thành phần hồ sơ trên đã được cập nhật đầy đủ trên phần mềm Quản lý Cán bộ, công chức, viên chức. Do vậy khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chỉ cần tra cứu thông tin viên chức, văn bằng chứng chỉ lưu trữ trên phần mềm quản lý Cán bộ, công chức, viên chức để chủ động xét thăng

hạng cho viên chức mà không cần phải yêu cầu viên chức photô văn bằng, giấy tờ nộp lại cho cơ quan, nhằm giảm thời gian, công sức, chi phí cho viên chức.

c) *Về thời hạn giải quyết*: Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh Hỗ trợ nghiệp vụ hạng II.

Lý do: Tại Điều 40 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, chưa quy định thời hạn xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

d) *Về yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*: Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng đối với trường hợp thăng lên hạng II đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Hỗ trợ nghiệp vụ hạng III.

13.2. Kiến nghị thực thi:

a) Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể, rõ ràng thời gian thực hiện, số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Đề nghị Chính phủ xem xét, bãi bỏ Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 38 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP);

c) Đề nghị Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng đối với trường hợp thăng lên hạng II đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Hỗ trợ nghiệp vụ hạng III.

13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.600.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 760.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 840.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,5%.

14. Thủ tục: Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo thẩm quyền (cấp huyện)

14.1. Nội dung đơn giản hóa

a) *Về cách thức thực hiện*: Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 121 Nghị định 34/2016/NĐ-CP. Đề nghị quy định thời gian gửi là ngay khi thông qua hoặc ký ban hành.

Lý do: Tại Điều 121 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định thời gian gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra: “*Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan, người có thẩm quyền ban*

hành văn bản phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản". Hiện nay cách thức thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật được thực hiện trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office). Do đó, việc quy định thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành là không cần thiết.

b) Về thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật: Đề nghị quy định cụ thể thời gian xử lý tính theo “ngày làm việc” (Điều 125) để thuận tiện cho quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra đề xuất giảm thời hạn cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật tổ chức xem xét, xử lý văn bản và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra, đề xuất thời hạn là 15 ngày làm việc (khoản 1 Điều 125 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

Lý do: tại khoản 1 Điều 125 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định: “Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản”.

Việc quy 15 ngày (theo khoản 2) hoặc 30 ngày (Theo khoản 1) thông thường sẽ phải tính cả ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết, khó đảm bảo cho quá trình triển khai thực hiện. Đề xuất thời gian người đã ban hành văn bản phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản là 15 ngày làm việc để đảm bảo văn bản trái pháp luật được xử lý kịp thời, đúng quy định.

14.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung cách thức thực hiện, thời gian xử lý tại khoản 1, khoản 2 Điều 125, Điều 121 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ.

14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.164.874.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.779.680.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.385.194.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 54,91%

15. Thủ tục: Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo thẩm quyền (cấp tỉnh)

15.1 Nội dung đơn giản hóa

a) Về cách thức thực hiện: Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 121 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Đề nghị quy định thời gian gửi là ngay khi thông qua hoặc ký ban hành.

Lý do: Tại Điều 121 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định thời gian gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra: “*Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn*

bản phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản”. Hiện nay cách thức thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật được thực hiện trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (TD office). Do đó, việc quy định thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành là không cần thiết.

b) Về thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật: Đề nghị quy định cụ thể thời gian xử lý tính theo “ngày làm việc” (Điều 125) để thuận tiện cho quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra đề xuất giảm thời hạn cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật tổ chức xem xét, xử lý văn bản và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra, đề xuất thời hạn là 15 ngày làm việc (khoản 1 Điều 125 Nghị định 34/2016/NĐ-CP).

Lý do: tại khoản 1 Điều 125 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định: “*Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản*”.

Việc quy 15 ngày (theo khoản 2) hoặc 30 ngày (Theo khoản 1) thông thường sẽ phải tính cả ngày nghỉ thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết, khó đảm bảo cho quá trình triển khai thực hiện. Và đề xuất thời gian người đã ban hành văn bản phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản là 15 ngày làm việc để đảm bảo văn bản trái pháp luật được xử lý kịp thời, đúng quy định

15.2 Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung thời hạn quy định tại Điều 121; Khoản 1,2 Điều 125 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ để đảm bảo văn bản trái pháp luật được xử lý kịp thời, đúng quy định.

15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 112.656.000 đồng/năm
 - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 55.760.000 đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm: 56.896.000 đồng/năm.
 - Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,50%
-